

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Đông Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Căn cứ Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành đơn giá tiền lương lao động trực tiếp sản xuất trong lĩnh vực lâm nghiệp áp dụng tạm thời trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 1446/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ;

Xét đề nghị của Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Đông Giang tại Tờ trình số 26/TTr-BQL ngày 15/8/2022 về việc thẩm định, phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Đông Giang;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 216/TTr-SNN&PTNT ngày 09/9/2022 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 179/BC-CCKL ngày 07/9/2022 của Chi cục Kiểm lâm).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Đông Giang; với các nội dung chính như sau:

1. Tên dự án, chủ đầu tư:

- Tên Dự án: Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Đông Giang.

- Cơ quan quyết định đầu tư: UBND tỉnh Quảng Nam.

- Chủ đầu tư: Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Đông Giang.

2. Địa điểm:

- Trồng cây phân tán: Triển khai trồng trên diện tích đất trống xung quanh vườn nhà, nương rẫy canh tác lâu năm của người dân địa phương các thôn Bờ Hồ, Bhlô Bền xã Sông Kôn; thôn Ra Ê, A Róch, Chi Nét, A Liêng Ra Vảnh xã A Ting; thôn Pa nan, Ga doong, Tubhầu xã Tư; thôn A Réh Đhròn, Pà Nai xã Tà Lu, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam.

- Trồng rừng tập trung: Khoảng 7 tiểu khu 62, khoảng 3 tiểu khu 65, thôn Gadoong, xã Tư, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam.

3. Mục tiêu:

- Lan toả phong trào trồng cây xanh, trồng rừng đến các ngành, địa phương và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn; nâng cao nhận thức về vai trò, ý nghĩa của cây xanh, của rừng trong đời sống xã hội, góp phần nâng cao độ che phủ rừng của tỉnh, thúc đẩy quá trình phủ xanh đất trống, đồi trọc, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường sinh thái.

- Tạo nguồn gỗ làm nhà ở các huyện trung du, miền núi của tỉnh, hạn chế khai thác gỗ từ rừng tự nhiên; nâng cao thu nhập cho người dân thông qua việc thu hoạch gỗ và lâm sản từ cây trồng, góp phần ổn định cuộc sống của người dân địa phương.

4. Quy mô và nội dung Dự án:

4.1. Quy mô:

- Trồng cây phân tán: Tổ chức cấp 30.000 cây; loài cây: Giỏi xanh (*Michelia mediocris*) và cây Gáo vàng (*Nauclea orientalis* L.), trong đó: 24.000 cây Giỏi xanh và 6.000 cây Gáo vàng.

- Trồng rừng tập trung: Tổ chức trồng rừng với tổng diện tích: 07 ha; loài cây trồng: Dầu rái (*Dipterocarpus - alatus*).

4.2. Nội dung: Thuyết minh thiết kế kỹ thuật trồng, chăm sóc rừng trồng tập trung với diện tích 07 ha và trồng, chăm sóc 30.000 cây phân tán.

5. Nội dung thiết kế kỹ thuật

5.1. Kỹ thuật trồng, chăm sóc rừng trồng tập trung

5.1.1. Kỹ thuật trồng rừng

- Xử lý thực bì:

+ Xử lý thực bì theo băng, băng chặt 5,0m, băng chừa 1,0 m; băng chặt được bố trí song song với đường đồng mức; trên băng chặt phát dọn sạch thực bì, chiều cao gốc chặt <10cm, chừa lại toàn bộ cây gỗ mục đích tái sinh trên lô thiết kế trồng rừng (đối với cây Keo tái sinh, phát dọn sạch trên toàn bộ diện tích).

+ Thực bì phát dọn được gom thành dải dọc theo đường đồng mức và không được đốt.

- Làm đất: Cuốc hố được thực hiện sau khi xử lý thực bì, cuốc thực sâu, xới quanh hố trồng có đường kính từ 0,8 m -1,0 m, chiều sâu lát cuốc khoảng 10 cm, đào hố có kích thước 40 x 40 x 40 cm, loại bỏ sỏi, đá, rễ cây, tạp vật khác. Sau khi cuốc hố xong, vun toàn bộ đất tầng mặt, thực bì phân hủy xuống hố, lấp cao khoảng 15 cm, bón lót 0,1 kg phân NPK vào hố, dùng cuốc xáo trộn đều với đất, sau đó lấp đất đầy hố, vun thành hình mâm xôi.

- Loài cây trồng: Dầu rái.

- Mật độ trồng: 1.333 cây/ha.

- Phương thức trồng: Trồng thuần loài; cây cách cây 2,5 m, hàng cách hàng 3m; trồng giữa băng chặt.

- Phương pháp trồng: Trồng rừng bằng phương pháp thủ công, bằng cây con có bầu.

- Kỹ thuật trồng: Chọn ngày râm mát hoặc có mưa nhỏ, đất ẩm, làm tơi đất trong hố, đào lỗ giữa hố có kích thước đủ để đặt bầu. Rạch bỏ vỏ bầu, để cây ngay ngắn giữa hố, lấp đất lên chặt xung quanh gốc cây từ dưới lên trên, lấp trên cổ rễ 2 cm, vun thành hình mâm xôi, mặt đất trong hố phải cao hơn mặt đất tự nhiên từ 2 - 3 cm. Cây trồng còn nguyên đất bầu, không bị cong rễ, không bị nghiêng. Sau khi trồng 10 - 15 ngày tiến hành kiểm tra để tra dặm cây chết, cây ngã, gãy để đảm bảo mật độ trồng ban đầu.

- Tiêu chuẩn cây con trồng rừng:
 - + Cây con được tạo trong túi bầu PE (kích thước 12 cm x 18 cm, trọng lượng khoảng 0,8 đến 1,2 kg) và được nuôi dưỡng trong vườn ươm.
 - + Thời gian gieo ươm cây Dầu rái từ 12 tháng tuổi trở lên.
 - + Tiêu chuẩn kích thước cây con trồng rừng: Cây con có chiều cao vút ngọn (Hvn) từ 50 cm đến 60 cm; đường kính cổ rễ (Dcr): từ 0,5 cm - 0,6 cm.
 - + Cây sinh trưởng, phát triển tốt, không cong queo, sâu bệnh, cụt ngọn, vỡ bầu, có bộ rễ phát triển tốt, lá không bị vàng úa.
 - + Cây con đảm bảo chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định.
- Thời vụ trồng: Vụ Đông Xuân.

5.1.2. Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng

Rừng trồng được chăm sóc liên tục trong 4 năm, với số lần chăm sóc cho các năm 3-3-2-1, cụ thể:

a) Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất và năm thứ hai: Số lần chăm sóc 03 lần/năm.

- Chăm sóc lần 1:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 3 - 4.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, chặt bỏ toàn bộ cây bụi, cây Keo tái sinh, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích (nếu có), cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng.

- Chăm sóc lần 2:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 7 - 8.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, chặt bỏ toàn bộ cây bụi, cây Keo tái sinh, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích (nếu có), cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng.

- Chăm sóc lần 3:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 11 - 12.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, chặt bỏ toàn bộ cây bụi, cây Keo tái sinh, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích (nếu có), cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng, dây cỏ và cuốc thực quanh gốc cây với đường kính 1,0m. Riêng đối với chăm sóc năm thứ nhất tổ chức trồng dặm cây chết để đảm bảo mật độ thiết kế ban đầu.

b) Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng năm thứ ba: Số lần chăm sóc 02 lần/năm.

- Chăm sóc lần 1:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 4 - 6.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, chặt bỏ toàn bộ cây bụi, cây Keo tái sinh, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích (nếu có), cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng.

- Chăm sóc lần 2:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 9 - 11.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, chặt bỏ toàn bộ cây bụi, cây Keo tái sinh, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích (nếu có), cắt bỏ dây leo bu bám trên thân cây trồng, đẩy cỏ và cuốc thực quanh gốc cây với đường kính 1,0m.

c) Kỹ thuật chăm sóc năm thứ tư: Số lần chăm sóc 1 lần/năm.

- Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 8 - 10.

- Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, chặt bỏ toàn bộ cây bụi, cây Keo tái sinh, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích (nếu có), cắt bỏ dây leo bu bám trên thân cây trồng, đẩy cỏ và cuốc thực quanh gốc cây với đường kính 1,0m.

5.2. Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây phân tán

5.2.1. Kỹ thuật trồng cây phân tán

- Xử lý thực bì: Xử lý thực bì cục bộ theo hố với diện tích 1m² hoặc theo băng trồng với độ rộng băng phát 2 m.

- Làm đất trồng cây: Đào hố có kích thước 40cm x 40cm x 40cm; sau khi đào hố xong từ 1 - 2 tuần, hố phải được lấp lại, lớp đất mặt lấp xuống trước sau khi đã nhặt sạch cỏ, rễ cây, hố lấp xong miệng hố phải hình mâm xôi, mặt đất trong hố phải cao hơn mặt đất tự nhiên từ 2 - 3 cm.

- Kỹ thuật trồng: Chọn ngày râm mát hoặc có mưa nhỏ, đất ẩm, làm tơi đất trong hố, đào lỗ giữa hố có kích thước đủ để đặt bầu. Rạch bỏ vỏ bầu, để cây ngay ngắn giữa hố, lấp đất lên chặt xung quanh gốc cây từ dưới lên trên, lấp trên cổ rễ 2 cm, vun thành hình mâm xôi. Khoảng cách giữa các cây trồng từ 2,5 mét đến 3 mét.

- Loài cây trồng: Giôi xanh và Gáo vàng.

- Tiêu chuẩn cây giống: Cây con có chiều cao thân cây (Hvn) từ 50 cm đến 60 cm, đường kính cổ rễ: (Dcr) \geq 0,8 cm, tuổi cây từ 12 tháng tuổi trở lên, cây sinh trưởng bình thường, phát triển cân đối, không bị sâu bệnh hoặc cụt ngọn.

- Thời vụ trồng: Trồng vào mùa mưa từ tháng 9 đến 15/12 hàng năm.

5.2.2. Chăm sóc cây trồng phân tán

Sau khi trồng, người dân tự thực hiện chăm sóc cây trồng liên tục trong 04 năm, trong 02 năm đầu mỗi năm chăm sóc ít nhất là 02 lần, các năm tiếp theo, mỗi năm chăm sóc 01 lần. Nội dung chăm sóc: Cắt bỏ dây leo bu bám cây trồng,

vun góc, dây cỏ, cuốc thực quanh gốc cây trồng với đường kính rộng từ 0,8 mét đến 1,0 mét.

6. Phương thức và điều kiện hỗ trợ cây phân tán

6.1. Phương thức hỗ trợ: Chủ đầu tư hỗ trợ cây giống, bao gồm chi phí vận chuyển đến các thôn (nơi xe ô tô đến được).

6.2. Đối tượng được hỗ trợ: Bao gồm 151 hộ gia đình tại các thôn Bươu Hồng, Bhlô Bền xã Sông Kôn; thôn Ra Ê, A Róch, Chi Nét, A Liêng Ra Văh xã A Ting; thôn Pa nan, Ga doong, Tubhău xã Tư; thôn A Rêh Đhrông, Pà Nai xã Tà Lu, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam.

6.3. Điều kiện được hỗ trợ

- Hộ gia đình có diện tích đất trồng đảm bảo đủ điều kiện để trồng cây phân tán.

- Có đơn đề nghị hỗ trợ cây trồng phân tán và cam kết trồng cây phân tán đúng quy trình kỹ thuật, đúng số lượng, đúng địa điểm đã đăng ký (có xác nhận của UBND xã).

7. Dự toán kinh phí đầu tư:

7.1. Dự toán:

Tổng mức đầu tư dự án làm tròn số là **1.155.000.000** đồng (*Một tỷ, một trăm năm mươi lăm triệu đồng*).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 1.050.864.101 đồng;
- Chi phí quản lý: 31.525.923 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 68.180.979 đồng;
- Chi phí khác: 3.801.125 đồng;
- Chi phí dự phòng: 627.872 đồng.

(Đính kèm các biểu dự toán chi tiết)

7.2. Nguồn vốn đầu tư

Sử dụng nguồn vốn từ ngân sách tỉnh được phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1446/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam.

8. Thời gian, tiến độ thực hiện

- Tiến độ: Thực hiện từ năm 2022 và kết thúc vào năm 2026.

- Kế hoạch:

+ Năm 2022: Trồng rừng tập trung với diện tích là 07 ha.

+ Năm 2023: Chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất (07 ha), trồng cây phân tán với số lượng 16.950 cây (12.850 cây Giỏi xanh và 4.100 cây Gáo vàng).

+ Năm 2024: Chăm sóc rừng trồng năm thứ hai (07 ha), trồng cây phân tán với số lượng 13.050 cây (11.150 cây Giỏi xanh và 1.900 cây Gáo vàng).

+ Năm 2025: Chăm sóc rừng trồng năm thứ ba (07 ha).

+ Năm 2026: Chăm sóc rừng trồng năm thứ tư (07 ha).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Đông Giang (chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thực hiện Dự án đầu tư theo đúng quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền, đảm bảo tiến độ và tiêu chuẩn trồng rừng đạt hiệu quả, cấp cây trồng phân tán theo số lượng và chất lượng đã đăng ký.

- Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm) theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện trồng cây phân tán, trồng rừng tập trung của chủ đầu tư theo đúng nội dung đã được phê duyệt.

- Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn, đôn đốc chủ đầu tư thực hiện các thủ tục thanh, quyết toán theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND huyện Đông Giang; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Giám đốc Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Đông Giang và thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTN.

D:\Dropbox\minh tam b\Nam 2022\Quyết định\09 14 phê duyệt Báo cáo KTKT trong rừng huyện Đông Giang.doc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Quang Bửu

BIỂU 01. DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỰC TIẾP CHO TRỒNG RỪNG TẬP TRUNG VÀ CHĂM SÓC RỪNG

Loài cây trồng: Dầu rái; Mật độ trồng: 1.333 cây/ha; mô hình trồng rừng: Thuần loài.

Địa điểm trồng rừng: Lô 1, khoảnh 7 tiểu khu 62 xã Tư huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam.

Tổng diện tích: 3,24 ha.

(Kèm theo Quyết định số 2465/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: đồng

| TT | Hạng mục | ĐVT | Khối lượng | Định mức | Công | Đơn giá | Tổng dự toán cho 1 ha | Tổng dự toán cho 3,24 ha | Ghi chú |
|----------|---|----------------------|------------|----------|---------------|----------------|-----------------------|--------------------------|---------|
| A | Chi phí trồng rừng (Năm 2022) | | | | | | 46.462.433 | 150.538.282 | |
| I | Chi phí trực tiếp | | | | | | 46.462.433 | 150.538.282 | |
| 1 | Chi phí nhân công | | | | 152,31 | 175.362 | 25.538.233 | 82.743.874 | |
| - | Xử lý thực bì | m ² /công | 8.333 | 222 | 37,54 | 175.362 | 6.582.640 | 21.327.755 | |
| - | Đào hố | hố/công | 1.333 | 53 | 25,15 | 175.362 | 4.410.508 | 14.290.046 | |
| - | Lấp hố | hố/công | 1.333 | 133 | 10,02 | 175.362 | 1.757.571 | 5.694.530 | |
| - | Cuốc, xới cục bộ quanh hố 0,8-1m ² | m ² /công | 1.333 | 79 | 16,87 | 175.362 | 2.958.948 | 9.586.993 | |
| - | Vận chuyển, bón phân | hố | 1.333 | 121 | 11,02 | 175.362 | 1.931.875 | 6.259.276 | |
| - | Vận chuyển và trồng cây | cây/công | 1.466 | 33 | 44,42 | 175.362 | 7.790.303 | 25.240.583 | |
| - | Bảo vệ rừng sau khi trồng | ha | 1 | 7,28 | 7,28 | 175.362 | 106.386 | 344.691 | |
| 2 | Vật tư | | | | | | 20.924.200 | 67.794.408 | |
| a | Cây giống (kể cả trồng dặm 10%) | cây | 1.466 | | | | 19.058.000 | 61.747.920 | |
| - | Dầu rái | | 1.466 | | | 13.000 | 19.058.000 | 61.747.920 | |
| b | Phân bón (NPK) (0,1kg/hố) | kg | 133 | | | 14.000 | 1.866.200 | 6.046.488 | |
| B | Chăm sóc rừng | | | | | | 38.433.854 | 124.525.687 | |
| I | Chăm sóc năm thứ nhất (2023) | | | | | | 13.740.633 | 44.519.649 | |
| 1 | Chi phí nhân công | | | | 67,43 | 175.362 | 11.825.433 | 38.314.401 | |
| - | Xử lý thực bì lần 1 | m ² | 8.333 | 611 | 13,64 | 175.362 | 2.391.729 | 7.749.201 | |
| - | Xử lý thực bì lần 2 | m ² | 8.333 | 790 | 10,55 | 175.362 | 1.849.805 | 5.993.369 | |
| - | Xử lý thực bì lần 3 | m ² | 8.333 | 790 | 10,55 | 175.362 | 1.849.805 | 5.993.369 | |
| - | Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m ² | m ² | 1.333 | 79 | 16,87 | 175.362 | 2.958.948 | 9.586.993 | |
| - | Đào hố | hố | 133 | 53 | 2,51 | 175.362 | 440.058 | 1.425.789 | |
| - | Lấp hố | hố | 133 | 133 | 1,00 | 175.362 | 175.362 | 568.171 | |

| TT | Hạng mục | ĐVT | Khối lượng | Định mức | Công | Đơn giá | Tổng dự toán cho 1 ha | Tổng dự toán cho 3,24 ha | Ghi chú | |
|------------|---|----------------|------------|----------|--------------|----------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|--|
| - | Vận chuyển và bón phân | cây | 13,3 | 121 | 0,11 | 175.362 | 19.275 | 62.452 | | |
| - | Vận chuyển cây và trồng dặm 10% | cây | 133 | 27 | 4,93 | 175.362 | 863.818 | 2.798.770 | | |
| - | Bảo vệ | ha | 1 | 7,28 | 7,28 | 175.362 | 1.276.632 | 4.136.288 | | |
| 2 | Vật tư | | | | | | 1.915.200 | 6.205.248 | | |
| - | Cây giống | | 133 | | | | 1.729.000 | 5.601.960 | | |
| + | <i>Dầu rái</i> | <i>cây</i> | <i>133</i> | | | <i>13.000</i> | <i>1.729.000</i> | 5.601.960 | | |
| - | Phân NPK (0,1 kg/hố) | kg | 13,3 | | | 14.000 | 186.200 | 603.288 | | |
| II | Chăm sóc năm thứ 2 (2024) | | | | | | 10.326.920 | 33.459.219 | | |
| 1 | Chi phí nhân công | | | | 58,89 | 175.362 | 10.326.920 | 33.459.219 | | |
| - | Xử lý thực bì lần 1 | m ² | 8.333 | 611 | 13,64 | 175.362 | 2.391.729 | 7.749.201 | | |
| - | Xử lý thực bì lần 2 | m ² | 8.333 | 790 | 10,55 | 175.362 | 1.849.805 | 5.993.369 | | |
| - | Xử lý thực bì lần 3 | m ² | 8.333 | 790 | 10,55 | 175.362 | 1.849.805 | 5.993.369 | | |
| - | Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m ² | m ² | 1.333 | 79 | 16,87 | 175.362 | 2.958.948 | 9.586.993 | | |
| - | Bảo vệ | ha | 1 | 7,28 | 7,28 | 175.362 | 1.276.632 | 4.136.288 | | |
| III | Chăm sóc năm thứ 3 (2025) | | | | | | 8.195.163 | 26.552.330 | | |
| 1 | Chi phí nhân công | | | | 46,73 | 175.362 | 8.195.163 | 26.552.330 | | |
| - | Xử lý thực bì lần 1 | m ² | 8.333 | 722 | 11,54 | 175.362 | 2.024.025 | 6.557.841 | | |
| - | Xử lý thực bì lần 2 | m ² | 8.333 | 755 | 11,04 | 175.362 | 1.935.558 | 6.271.207 | | |
| - | Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m ² | m ² | 1.333 | 79 | 16,87 | 175.362 | 2.958.948 | 9.586.993 | | |
| - | Bảo vệ | ha | 1 | 7,28 | 7,28 | 175.362 | 1.276.632 | 4.136.288 | | |
| IV | Chăm sóc năm thứ 4 (2026) | | | | | | 6.171.138 | 19.994.488 | | |
| 1 | Chi phí nhân công | | | | 35,19 | 175.362 | 6.171.138 | 19.994.488 | | |
| - | Xử lý thực bì lần 1 | m ² | 8.333 | 755 | 11,04 | 175.362 | 1.935.558 | 6.271.207 | | |
| - | Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m ² | m ² | 1.333 | 79 | 16,87 | 175.362 | 2.958.948 | 9.586.993 | | |
| - | Bảo vệ | ha | 1 | 7,28 | 7,28 | 175.362 | 1.276.632 | 4.136.288 | | |
| * | Tổng cộng công trình (trồng rừng + chăm sóc 4 năm) | | | | | | | 84.896.287 | 275.063.969 | |

Căn cứ lập dự toán:

- Theo Định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng ban hành kèm theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và phát

| TT | Hạng mục | ĐVT | Khối lượng | Định mức | Công | Đơn giá | Tổng dự toán cho 1 ha | Tổng dự toán cho 3,24 ha | Ghi chú |
|----|----------|-----|------------|----------|------|---------|-----------------------|--------------------------|---------|
|----|----------|-----|------------|----------|------|---------|-----------------------|--------------------------|---------|

- Thực bì (trồng rừng) cấp 3, đất cấp 3 cự ly đi làm: 3000 - 4000 m, độ dốc dưới 20 độ.
- Thực bì (chăm sóc rừng) cấp 2, đất cấp 3, cự ly đi làm: 3000 - 4000 m, độ dốc dưới 20 độ
- Lương lao động phổ thông: Lương công nhân trồng rừng bậc 3, hệ số 2,56, áp dụng theo Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Q.Nam.
- Kỹ sư thiết kế bậc 4, hệ số lương 3,33.
- Hệ số phụ cấp khu vực: 0,5.
- Mức lương cơ sở áp dụng theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019: 1.490.000 đồng

Biểu 02. DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỰC TIẾP CHO TRỒNG RỪNG TẬP TRUNG VÀ CHĂM SÓC RỪNG

Loài cây trồng: Dầu rái ; Mật độ trồng: 1.333 cây/ha; mô hình trồng rừng: thuần loài.

Địa điểm trồng rừng: Lô 1; 2 khoảnh 3 tiểu khu 65, xã Tư, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam.

Tổng diện tích: 3,76 ha.

(Kèm theo Quyết định số 2465/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

DVT: đồng

| TT | Hạng mục | DVT | Khối lượng | Định mức | Công | Đơn giá | Tổng dự toán cho 1 ha | Tổng dự toán cho 3,76 ha | Ghi chú |
|----------|---|----------------------|------------|----------|---------------|----------------|-----------------------|--------------------------|-------------------------|
| A | Chi phí trồng rừng (Năm 2022) | | | | | | 47.812.656 | 179.775.587 | |
| I | Chi phí trực tiếp | | | | | | 47.812.656 | 179.775.587 | |
| 1 | Chi phí nhân công | | | | 161,49 | 175.362 | 27.148.456 | 102.078.195 | |
| - | Xử lý thực bì | m ² /công | 8.333 | 201 | 41,46 | 175.362 | 7.270.379 | 27.336.625 | |
| - | Đào hố | hố/công | 1.333 | 53 | 25,15 | 175.362 | 4.410.508 | 16.583.511 | |
| - | Lấp hố | hố/công | 1.333 | 152 | 8,77 | 175.362 | 1.537.875 | 5.782.408 | |
| - | Vận chuyển, bón phân | hố | 1.333 | 99 | 13,46 | 175.362 | 2.361.181 | 8.878.041 | |
| - | Vận chuyển và trồng cây | cây/công | 1.466 | 29 | 50,55 | 175.362 | 8.864.828 | 33.331.754 | |
| - | Cuốc, xới cục bộ quanh hố 0,8-1m ² | m ² /công | 1.333 | 90 | 14,81 | 175.362 | 2.597.299 | 9.765.845 | |
| - | Bảo vệ rừng sau khi trồng | ha | 1 | 7,28 | 7,28 | 175.362 | 106.386 | 400.011 | |
| 2 | Vật tư | | | | | | 20.664.200 | 77.697.392 | |
| a | Cây giống (kể cả trồng dặm 10%) | cây | 1.446 | | | | 18.798.000 | 70.680.480 | |
| - | Dầu rái | | 1.446 | | | 13.000 | 18.798.000 | 70.680.480 | Theo báo giá thị trường |
| b | Phân bón (NPK) (0,1kg/hố) | kg | 133 | | | 14.000 | 1.866.200 | 7.016.912 | |
| B | Chăm sóc rừng | | | | | | 39.138.080 | 147.159.182 | |
| I | Chăm sóc năm thứ nhất (2023) | | | | | | 14.214.992 | 53.448.371 | |
| 1 | Chi phí nhân công | | | | 70,14 | 175.362 | 12.299.792 | 46.247.219 | |
| - | Xử lý thực bì lần 1 | m ² | 8.333 | 548 | 15,21 | 175.362 | 2.666.690 | 10.026.755 | |
| - | Xử lý thực bì lần 2 | m ² | 8.333 | 716 | 11,64 | 175.362 | 2.040.986 | 7.674.108 | |
| - | Xử lý thực bì lần 3 | m ² | 8.333 | 716 | 11,64 | 175.362 | 2.040.986 | 7.674.108 | |
| - | Dẫy cỏ, xới gốc 0,8-1 m ² | m ² | 1.333 | 90 | 14,81 | 175.362 | 2.597.299 | 9.765.845 | |
| - | Đào hố | hố | 133 | 53 | 2,51 | 175.362 | 440.058 | 1.654.619 | |

| TT | Hạng mục | ĐVT | Khối lượng | Định mức | Công | Đơn giá | Tổng dự toán cho 1 ha | Tổng dự toán cho 3,76 ha | Ghi chú |
|------------|---|----------------|------------|----------|--------------|----------------|-----------------------|--------------------------|---------|
| - | Lấp hố | hố | 133 | 152 | 0,88 | 175.362 | 153.441 | 576.939 | |
| - | Vận chuyển và bón phân | cây | 13,3 | 99 | 0,13 | 175.362 | 23.559 | 88.581 | |
| - | Vận chuyển cây và trồng dặm 10% | cây | 133 | 22 | 6,05 | 175.362 | 1.060.140 | 3.986.127 | |
| - | Bảo vệ | ha | 1 | 7,28 | 7,28 | 175.362 | 1.276.632 | 4.800.136 | |
| 2 | Vật tư | | | | | | 1.915.200 | 7.201.152 | |
| - | Cây giống | | 133 | | | | 1.729.000 | 6.501.040 | |
| + | Dầu rải | cây | 133 | | | 13.000 | 1.729.000 | 6.501.040 | |
| - | Phân NPK (0,1 kg/hố) | kg | 13,3 | | | 14.000 | 186.200 | 700.112 | |
| II | Chăm sóc năm thứ 2 (2024) | | | | | | 10.622.594 | 39.940.953 | |
| 1 | Chi phí nhân công | | | | 60,58 | 175.362 | 10.622.594 | 39.940.953 | |
| - | Xử lý thực bì lần 1 | m ² | 8.333 | 548 | 15,21 | 175.362 | 2.666.690 | 10.026.755 | |
| - | Xử lý thực bì lần 2 | m ² | 8.333 | 716 | 11,64 | 175.362 | 2.040.986 | 7.674.108 | |
| - | Xử lý thực bì lần 3 | m ² | 8.333 | 716 | 11,64 | 175.362 | 2.040.986 | 7.674.108 | |
| - | Dẫy cỏ, xới gốc 0,8-1 m ² | m ² | 1.333 | 90 | 14,81 | 175.362 | 2.597.299 | 9.765.845 | |
| - | Bảo vệ | ha | 1 | 7,28 | 7,28 | 175.362 | 1.276.632 | 4.800.136 | |
| III | Chăm sóc năm thứ 3 (2025) | | | | | | 8.274.360 | 31.111.592 | |
| 1 | Chi phí nhân công | | | | 47,18 | 175.362 | 8.274.360 | 31.111.592 | |
| - | Xử lý thực bì lần 1 | m ² | 8.333 | 650 | 12,82 | 175.362 | 2.248.225 | 8.453.325 | |
| - | Xử lý thực bì lần 2 | m ² | 8.333 | 679 | 12,27 | 175.362 | 2.152.203 | 8.092.285 | |
| - | Dẫy cỏ, xới gốc 0,8-1 m ² | m ² | 1.333 | 90 | 14,81 | 175.362 | 2.597.299 | 9.765.845 | |
| - | Bảo vệ | ha | 1 | 7,28 | 7,28 | 175.362 | 1.276.632 | 4.800.136 | |
| IV | Chăm sóc năm thứ 4 (2026) | | | | | | 6.026.135 | 22.658.266 | |
| 1 | Chi phí nhân công | | | | 34,36 | 175.362 | 6.026.135 | 22.658.266 | |
| - | Xử lý thực bì lần 1 | m ² | 8.333 | 679 | 12,27 | 175.362 | 2.152.203 | 8.092.285 | |
| - | Dẫy cỏ, xới gốc 0,8-1 m ² | m ² | 1.333 | 90 | 14,81 | 175.362 | 2.597.299 | 9.765.845 | |
| - | Bảo vệ | ha | 1 | 7,28 | 7,28 | 175.362 | 1.276.632 | 4.800.136 | |
| * | Tổng cộng công trình (trồng rừng + chăm sóc 4 năm) | | | | | | 86.950.736 | 326.934.768 | |

Căn cứ lập dự toán:

| TT | Hạng mục | ĐVT | Khối lượng | Định mức | Công | Đơn giá | Tổng dự toán cho 1 ha | Tổng dự toán cho 3,76 ha | Ghi chú |
|----|----------|-----|------------|----------|------|---------|-----------------------|--------------------------|---------|
|----|----------|-----|------------|----------|------|---------|-----------------------|--------------------------|---------|

- Theo Định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng ban hành kèm theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và phát
- Thực bì (trồng rừng) cấp 3, đất cấp 2, cự ly đi làm: 4000m-5000m, độ dốc dưới 20 độ.
- Thực bì (chăm sóc rừng) cấp 2, đất cấp 2, cự ly đi làm: 4000m-5000m, độ dốc dưới 20 độ.
- Lương lao động phổ thông: Lương công nhân trồng rừng bậc 3, hệ số 2,56, áp dụng theo Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của
- Kỹ sư thiết kế bậc 4, hệ số lương 3,33.
- Hệ số phụ cấp khu vực: 0,5.
- Mức lương cơ sở áp dụng theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019: 1.490.000 đồng

Biểu 03. KHÁI TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG TRỒNG TẬP TRUNG

Loài cây trồng: Dầu rái; Mật độ trồng: 1.333 cây/ha; mô hình: Thuần loài.

Tổng diện tích: 7,0 ha.*(Kèm theo Quyết định số 2465/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)**ĐVT: đồng*

| TT | Hạng mục | Dự toán bình quân cho 1 ha | Tổng dự toán cho 7,0 ha | Ghi chú |
|------------|--|----------------------------|-------------------------|------------------|
| I | Chi phí xây dựng trước thuế | 95.266.300 | 666.864.101 | |
| 1 | Chi phí trực tiếp | 85.999.820 | 601.998.737 | |
| 1.1 | Chi phí vật tư | 22.699.743 | 158.898.200 | |
| a | Cây giống | 20.647.343 | 144.531.400 | |
| b | Phân bón | 2.052.400 | 14.366.800 | |
| 1.2 | Chi phí nhân công | 63.300.077 | 443.100.537 | |
| a | Năm 1: Trồng rừng | 26.403.153 | 184.822.069 | QĐ38/2005/QĐ-BNN |
| b | Năm 2: Chăm sóc năm thứ nhất | 12.080.231 | 84.561.620 | QĐ38/2005/QĐ-BNN |
| c | Năm 3: Chăm sóc năm thứ hai | 10.485.739 | 73.400.172 | QĐ38/2005/QĐ-BNN |
| d | Năm 4: Chăm sóc năm thứ ba | 8.237.703 | 57.663.921 | QĐ38/2005/QĐ-BNN |
| e | Năm 5: Chăm sóc năm thứ tư | 6.093.251 | 42.652.755 | QĐ38/2005/QĐ-BNN |
| 2 | Chi phí chung: 5%*(1) | 4.299.991 | 30.099.937 | TT15/2019/TT-BNN |
| 3 | Thu nhập chịu thuế tính trước: 5,5%*(1+2) | 4.966.490 | 34.765.427 | TT15/2019/TT-BNN |
| II | Thuế giá trị gia tăng | 0 | 0 | |
| III | Chi phí xây dựng sau thuế | 95.266.300 | 666.864.101 | |

Biểu 04. KHÁI QUÁT CHI PHÍ XÂY DỰNG

Công trình: Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Đông Giang

Hạng mục: Trồng cây phân tán

Địa điểm: xã Tư, xã A Ting, xã Sông Kôn, xã Tà Lu, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

(Kèm theo Quyết định số 2465/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

| STT | Hạng mục | ĐVT | Khối lượng | | | Đơn giá | Thành tiền (đồng) | | |
|------------|------------------------------------|-----|---------------|---------------|---------------|---------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | | | Tổng | Trong đó | | | Tổng | Trong đó | |
| | | | | 2023 | 2024 | | | 2023 | 2024 |
| [1] | [2] | [3] | [4=5+6] | [5] | [6] | [7] | [8=4*7] | [9=5*7] | [10=6*7] |
| I | Chi phí xây dựng trước thuế | | | | | | 384.000.000 | 212.700.000 | 171.300.000 |
| | Chi phí cây giống | | | | | | 384.000.000 | 212.700.000 | 171.300.000 |
| 1.1 | Chi phí vật tư | | 30.000 | 16.950 | 13.050 | | 384.000.000 | 212.700.000 | 171.300.000 |
| - | Giới | Cây | 24.000 | 12.850 | 11.150 | 14.000 | 336.000.000 | 179.900.000 | 156.100.000 |
| - | Gáo vàng | Cây | 6.000 | 4.100 | 1.900 | 8.000 | 48.000.000 | 32.800.000 | 15.200.000 |

Bảng 05. TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Công trình: Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Đông Giang

Địa điểm thực hiện: Huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam
(Kèm theo Quyết định số 2465/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

| TT | KHOẢN MỤC CHI PHÍ | KÝ HIỆU | CÁCH TÍNH | TRỒNG RỪNG TẬP TRUNG (đồng) | TRỒNG CÂY XANH PHÂN TÁN (đồng) | TỔNG CÔNG TRÌNH (đồng) |
|-----------|--------------------------------------|----------------|---------------------|------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|
| I | Chi phí xây dựng trước thuế | Gxd | T + C + L | 666.864.101 | 384.000.000 | 1.050.864.101 |
| 1 | Chi phí trực tiếp | T | VL+NC+M+TT | 601.998.737 | 384.000.000 | 985.998.737 |
| | - Chi phí vật liệu | VL | | 158.898.200 | 384.000.000 | 542.898.200 |
| | - Chi phí nhân công | NC | | 443.100.537 | 0 | 443.100.537 |
| | - Chi phí máy thi công | M | | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Chi phí chung | C | T * 5,0% | 30.099.937 | 0 | 30.099.937 |
| 3 | Thu nhập chịu thuế tính trước | TL | 5,5% x (T+C) | 34.765.427 | 0 | 34.765.427 |
| II | Thuế giá trị gia tăng | GTGT | 10% x Gxd | 0 | 0 | 0 |
| II | Chi phí xây dựng sau thuế | Gxdst | Gxd + GTGT | 666.864.101 | 384.000.000 | 1.050.864.101 |

Bảng 06. TỔNG HỢP KINH PHÍ DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH

Công trình: Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Đông Giang

Địa điểm thực hiện: Huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

(Kèm theo Quyết định số 2465/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

| TT | Hạng mục xây lắp | Ký hiệu | Cách tính | Giá trị trước thuế (đ) | Thuế GTGT (đ) | Giá trị sau thuế (đ) |
|------------|---|----------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| I | CHI PHÍ XÂY DỰNG | GXD | | 1.050.864.101 | 0 | 1.050.864.101 |
| 1 | Trồng rừng tập trung | GXD1 | Bảng tính chi tiết Biểu số 3 | 666.864.101 | 0 | 666.864.101 |
| 2 | Trồng cây xanh phân tán | GXD2 | Bảng tính chi tiết Biểu số 4 | 384.000.000 | 0 | 384.000.000 |
| II | CHI PHÍ THIẾT BỊ | GTB | | 0 | 0 | 0 |
| III | CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN (TT 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019) | GQLDA | GXD* 3,0% | 31.525.923 | 0 | 31.525.923 |
| IV | CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG | GTV | | 61.982.708 | 0 | 68.180.979 |
| 1 | Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật | GTV1 | Bảng tính chi tiết Phụ biểu 01 | 41.983.000 | 4.198.300 | 46.181.300 |
| 2 | Lập HS mời thầu, đánh giá HS dự thầu thi công XD | GTV2 | Bảng tính chi tiết Phụ biểu 02 | 2.407.379 | 240.738 | 2.648.117 |
| 3 | Giám sát thi công xây dựng | GTV4 | Bảng tính chi tiết Phụ biểu 03 | 17.592.328 | 1.759.233 | 19.351.561 |
| V | CHI PHÍ KHÁC | GK | | 3.801.125 | 0 | 3.801.125 |
| 1 | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (NĐ 99/2021) | GK1 | TMĐTTL* 0,570% | 3.801.125 | | 3.801.125 |
| VI | CHI PHÍ DỰ PHÒNG | GDP | | 627.872 | | 627.872 |
| | cộng | G | I+...+VI | 1.148.801.729 | 0 | 1.155.000.000 |

Biểu 07. KẾ HOẠCH PHÂN KỶ VỐN

Công trình: Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh thị 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Đông G

Địa điểm: Huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

(Kèm theo Quyết định số 2465/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

| TT | Năm | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 |
|-------------|--|--------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| I | Chi phí xây dựng | 365.905.188 | 321.224.074 | 252.609.041 | 63.877.209 | 47.248.589 |
| 1 | Chi phí trực tiếp | 330.313.869 | 310.668.020 | 244.700.172 | 57.663.921 | 42.652.755 |
| I | Chi phí vật tư | 145.491.800 | 226.106.400 | 171.300.000 | | |
| 1 | Cây giống | 132.428.400 | 12.103.000 | | | |
| 2 | Phân bón | 13.063.400 | 1.303.400 | | | |
| 3 | Cây giống trồng cây xanh phân tán | | 212.700.000 | 171.300.000 | | |
| II | Chi phí nhân công | 184.822.069 | 84.561.620 | 73.400.172 | 57.663.921 | 42.652.755 |
| 1 | Năm 1: Trồng rừng | 184.822.069 | | | | |
| 2 | Năm 2: Chăm sóc | | 84.561.620 | | | |
| 3 | Năm 3: Chăm sóc | | | 73.400.172 | | |
| 4 | Năm 4: Chăm sóc | | | | 57.663.921 | |
| 5 | Năm 5: Chăm sóc | | | | | 42.652.755 |
| IV | Chi phí chung: (5%*III) | 16.515.693 | 4.898.401 | 3.670.009 | 2.883.196 | 2.132.638 |
| V | Thu nhập chịu thuế tính trước: (5,5*(III+IV)) | 19.075.626 | 5.657.653 | 4.238.860 | 3.330.091 | 2.463.197 |
| VI | Chi phí quản lý Dự án (3%) | 10.977.156 | 9.636.722 | 7.578.271 | 1.916.316 | 1.417.458 |
| VII | Chi phí tư vấn ĐT XD | 55.582.842 | 3.732.636 | 3.129.000 | 2.868.250 | 2.868.250 |
| 1 | Chi phí lập Báo cáo KTKT và hồ sơ thiết kế | 46.181.300 | | | | |
| 2 | Lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công | 2.648.117 | | | | |
| 3 | Chi phí giám sát thi công | 6.753.425 | 3.732.636 | 3.129.000 | 2.868.250 | 2.868.250 |
| VIII | Chi phí khác | 2.085.660 | 618.587 | 463.462 | 364.100 | 269.317 |
| 1 | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình | 2.085.660 | 618.587 | 463.462 | 364.100 | 269.317 |
| IX | Chi phí dự phòng | 627.872 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Tổng cộng | 434.550.846 | 335.212.020 | 263.779.773 | 69.025.875 | 51.803.614 |
| | Tổng cộng làm tròn | | | | | |

Biểu 08. KẾ HOẠCH PHÂN KỲ VỐN

Công trình: Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của

Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Đông Giang

Địa điểm: Huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

(Kèm theo Quyết định số 2465/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: đồng

| TT | Hạng mục công việc | Tiến độ giải ngân theo từng năm | | | | | Tổng cộng vốn đầu tư |
|-------------|--|---------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------------|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | |
| I | Chi phí xây dựng | 365.905.188 | 321.224.074 | 252.609.041 | 63.877.209 | 47.248.589 | 1.050.864.101 |
| 1 | Chi phí trực tiếp | 330.313.869 | 310.668.020 | 244.700.172 | 57.663.921 | 42.652.755 | 985.998.737 |
| I | Chi phí vật tư | 145.491.800 | 226.106.400 | 171.300.000 | | | 542.898.200 |
| 1 | Cây giống | 132.428.400 | 12.103.000 | | | | 144.531.400 |
| 2 | Phân bón | 13.063.400 | 1.303.400 | | | | 14.366.800 |
| 3 | Cây giống trồng cây xanh phân tán | | 212.700.000 | 171.300.000 | | | 384.000.000 |
| II | Chi phí nhân công | 184.822.069 | 84.561.620 | 73.400.172 | 57.663.921 | 42.652.755 | 443.100.537 |
| 1 | Năm 1: Trồng rừng | 184.822.069 | | | | | 184.822.069 |
| 2 | Năm 2: Chăm sóc | | 84.561.620 | | | | 84.561.620 |
| 3 | Năm 3: Chăm sóc | | | 73.400.172 | | | 73.400.172 |
| 4 | Năm 4: Chăm sóc | | | | 57.663.921 | | 57.663.921 |
| 5 | Năm 5: Chăm sóc | | | | | 42.652.755 | 42.652.755 |
| IV | Chi phí chung: (5%*III) | 16.515.693 | 4.898.401 | 3.670.009 | 2.883.196 | 2.132.638 | 30.099.937 |
| V | Thu nhập chịu thuế tính trước: (5,5*(III+IV)) | 19.075.626 | 5.657.653 | 4.238.860 | 3.330.091 | 2.463.197 | 34.765.427 |
| VI | Chi phí quản lý Dự án (3%) | 10.977.156 | 9.636.722 | 7.578.271 | 1.916.316 | 1.417.458 | 31.525.923 |
| VII | Chi phí tư vấn ĐT XD | 55.582.842 | 3.732.636 | 3.129.000 | 2.868.250 | 2.868.250 | 68.180.978 |
| 1 | Chi phí lập Báo cáo KTKT và hồ sơ thiết kế | 46.181.300 | | | | | 46.181.300 |
| 2 | Lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công | 2.648.117 | | | | | 2.648.117 |
| 3 | Chi phí giám sát thi công | 6.753.425 | 3.732.636 | 3.129.000 | 2.868.250 | 2.868.250 | 19.351.561 |
| VIII | Chi phí khác | 2.085.660 | 618.587 | 463.462 | 364.100 | 269.317 | 3.801.125 |
| 1 | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình | 2.085.660 | 618.587 | 463.462 | 364.100 | 269.317 | 3.801.125 |
| IX | Chi phí dự phòng | 627.872 | 0 | 0 | 0 | 0 | 627.872 |
| | Tổng cộng | 434.550.846 | 335.212.020 | 263.779.773 | 69.025.875 | 51.803.614 | 1.155.000.000 |